

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 523/2019/HNGĐ – ST

Ngày 27- 11 - 2019.

V/v tranh chấp “chia tài sản chung
sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Tài.

Ông Lê Văn Mút.

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre: Ông Nguyễn Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2019/TLST– HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp “chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2789/2019/QĐXXST–HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phạm Thị P, sinh năm 1989. Địa chỉ: số 293/1 ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Bị đơn: Lê Văn N, sinh năm 1982. Địa chỉ: số 197/1 ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Phạm Thị P trình bày:

Vào năm 2003 chị và anh N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian sống chung anh chị có 02 con chung tên Lê Vĩnh H, sinh ngày 13/6/2004; Lê Phạm Lan A, sinh ngày 09/5/2015.

Về tài sản chung: Vào năm 2007 chị và anh N được cha mẹ anh N là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 cho chung vợ chồng một phần đất để cất nhà ở. Sau khi được cho đất vợ chồng có đầu tư san lấp mặt bằng và cất 01 ngôi nhà tường cấp 4 kiên cố để vợ chồng và hai con chung sử dụng ổn định. Phần đất được cha mẹ anh N cho qua đo đạc thực tế có diện tích là 376.5m² (tại vị trí 267A) thuộc một phần thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre (thửa cũ thửa 63, tờ bản đồ số 41).

Phần đất này cha mẹ anh N đã lập thủ tục tặng cho vợ chồng và anh N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2015 có diện tích 807,5m² thuộc một phần thửa 63, tờ bản đồ số 41. Hiện nay thửa 63, tờ bản đồ số 41 anh N đã lập thủ tục tách đổi thành hai thửa 267, 268, tờ bản đồ số 41 do anh N đứng tên ngày 25/3/2019. Anh N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 63 diện tích nhiều hơn so với hiện trạng thực tế sử dụng là có một phần diện tích đất của anh Lê Văn T2 (anh ruột của anh N) có diện tích là 366m² (vị trí thửa 268); anh Tươi đã cất nhà ở trên đất từ lâu. Do đó vị trí đất thuộc thửa 268 chị không tranh chấp.

Sau khi được cha mẹ anh N cho đất, chị và anh N có san lấp mặt bằng với số tiền khoảng 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nhưng chị không nhớ số tiền chính xác là bao nhiêu và hiện nay chị không có tài liệu chứng chứng cứ về việc chị và anh N bỏ chi phí san lấp mặt bằng để cung cấp cho Tòa án.

Năm 2018 hôn nhân giữa chị và anh N phát sinh mâu thuẫn và thuận tình ly hôn theo quyết định số 422 ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú. Theo quyết định ly hôn thì tài sản chung tự thỏa thuận, cụ thể việc thỏa thuận được thể hiện theo biên bản thỏa thuận ngày 12/4/2019 chị đồng ý giao toàn bộ ngôi nhà cho anh N trực tiếp quản lý sử dụng, anh N có N vụ giao trả cho chị số tiền 120.000.000 đồng. Đối với phần đất nêu trên chị không tranh chấp, chị đồng ý để lại cho anh N sử dụng khi con lớn thì anh N giao lại cho hai con. Tuy nhiên sau đó anh N đã đập phá nhà và thay đổi hiện trạng nên chị không đồng ý thỏa thuận.

Tại phiên tòa chị yêu cầu anh N phải chia cho chị giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích 376.5m² (vị trí 267A) thuộc một phần thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền 598.258.500 đồng. Chị đồng ý giao cho anh N được trực tiếp quản lý, sử dụng thửa 267, tờ bản đồ số 41. Đồng thời chị yêu cầu anh N giao trả cho chị giá trị ngôi nhà là 120.000.000 đồng, tổng cộng chị yêu cầu anh N giao trả cho chị số tiền là 718.258.500 đồng.

Ngôi nhà hiện nay không còn nên chị không yêu cầu định giá.

Về công sức san lấp mặt bằng chị không yêu cầu thẩm định giá do hiện trạng đất và tài sản trên đất hiện nay anh N đã thay đổi toàn bộ như đập phá nhà cũ, san lấp thêm để xây dựng kinh doanh nhà nghỉ nên hiện trạng san lấp ban đầu không còn.

Chị đồng ý kết quả đo đạc định giá; chị không yêu cầu đo đạc định giá lại. Chị tự nguyện nộp chi phí tố tụng.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn anh Lê Văn N trình bày:

Anh đồng ý về quan hệ hôn nhân và con chung như chị P trình bày.

Về tài sản chung: chị P trình bày là không đúng.

Trong năm 2007 vợ chồng anh ra cất nhà tường cấp 4 kiên cố trên phần đất cha mẹ anh đã tặng cho riêng cho anh. Do đó ngôi nhà tài sản chung của vợ chồng.

Đối với phần đất anh có ý kiến như sau: Vào năm 2007 anh được cha mẹ là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 có cho riêng anh một phần đất có diện tích là 376.5m² (vị trí 267A) thuộc một phần thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre. Phần đất này cha mẹ anh đã lập thủ tục tặng

cho riêng anh và anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2015 có diện tích 807,5m² thuộc một phần thửa 63, tờ bản đồ số 41. Hiện nay thửa 63, tờ bản đồ số 41 anh N đã lập thủ tục tách đôi thành hai thửa 267, 268, tờ bản đồ số 41 do anh đứng tên ngày 25/3/2019. Anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 63 diện tích nhiều hơn so với hiện trạng thực tế sử dụng là có một phần diện tích đất của anh Lê Văn T2 (là anh ruột của anh) có diện tích là 366m² (vị trí thửa 268); anh Tươi đã cất nhà ở trên đất từ lâu. Do đó thửa đất 267 là tài sản riêng của anh.

Anh thừa nhận sau khi được cha mẹ anh cho đất, anh và chị P có nhu cầu cất nhà ở riêng nên bỏ chi phí san lấp mặt bằng với số tiền khoảng 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng như chị P trình bày nhưng anh không nhớ số tiền chính xác là bao nhiêu và hiện nay anh cũng không có tài liệu chứng chứng cứ về việc chi phí san lấp mặt bằng để cung cấp cho Tòa án.

Năm 2018 hôn nhân giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn và thuận tình ly hôn theo quyết định số 422 ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú. Theo quyết định ly hôn thì tài sản chung tự thỏa thuận, cụ thể việc thỏa thuận được thể hiện theo biên bản thỏa thuận ngày 12/4/2019 chị P đồng ý giao toàn bộ ngôi nhà cho anh trực tiếp quản lý sử dụng, anh có nghĩa vụ giao trả cho chị P số tiền 120.000.000 đồng. Đối với phần đất nêu trên là của anh nên không thỏa thuận chia.

Tại phiên tòa anh không đồng ý chia cho chị P giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích là 376.5m² (vị trí 267A) thuộc một phần thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền 598.258.500 đồng. Anh đồng ý giao trả cho chị P giá trị ngôi nhà là 120.000.000 đồng như thỏa thuận, do ngôi nhà hiện nay không còn nên anh không yêu cầu định giá.

Về công sức san lấp mặt bằng anh không yêu cầu thẩm định giá do hiện trạng đất và tài sản trên đất hiện nay đã thay đổi toàn bộ, anh đã đập phá nhà cũ và san lấp thêm mặt bằng để xây dựng kinh doanh nhà nghỉ nên hiện trạng san lấp ban đầu không còn.

Anh đồng ý kết quả đo đạc định giá, anh không yêu cầu đo đạc định giá lại.

Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Ông, bà là cha mẹ ruột của anh N. Năm 2004 ông, bà có cho riêng anh N một phần đất, thời điểm cho đất thì anh N và chị P đã kết hôn. Năm 2007 anh N, chị P có cất nhà trên phần đất nêu trên. Thời điểm này ông, bà có cho chung anh N, chị P một phần đất ở vị trí khác, sau đó anh chị bán với số tiền 300.000.000 đồng để lấy tiền cất nhà. Việc ông, bà cho đất anh N có làm thủ tục tặng cho và bằng khoán có cấp riêng cho anh N vào ngày 06/10/2015. Thời điểm anh N chị P sống chung vợ chồng chỉ có tạo lập ngôi nhà là tài sản chung, ngoài ra không có tạo lập các tài sản, khi ly hôn chị P bỏ đi anh N phải trả nợ chung của vợ chồng rất nhiều, đồng thời tài sản trong nhà chị P đã lấy đi hết. Do đó mong Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi cho anh N.

Tài sản tranh chấp đã được xem xét, thẩm định và định giá cụ thể như sau:

1. Về đất: Thuộc thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có giá như sau diện tích $376,5 \text{ m}^2 \times 3.178.000 \text{ đồng} = 1.196.517.000 \text{ đồng}$.

2. Về ngôi nhà: Anh N, chị P thống nhất anh N có trách nhiệm giao trả cho chị P 120.000.000 đồng và hiện nay ngôi nhà không còn nên anh N, chị P không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Quan điểm phát biểu của Viện kiểm sát đề nghị tại văn bản số: 196 ngày 27 tháng 11 năm 2019 đã lưu trong hồ sơ vụ án. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị P về việc chia tài sản chung; Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị P, anh N về việc anh N có nghĩa vụ giao trả cho chị P giá trị ngôi nhà là 120.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị P về việc tài sản chung là $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích là $376,5 \text{ m}^2$ (vị trí 267A) thuộc một phần thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp TH, xã TH, huyện P với số tiền 598.258.500 đồng. Tuy nhiên kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp của chị P trong việc san lấp mặt bằng tại vị trí đất tranh chấp (267A).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Lê Văn N hiện có sinh sống và đăng ký hộ khẩu tại ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre; do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung: chị P yêu cầu anh N phải giao cho chị số tiền 718.258.500 đồng (trong đó giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích là $376,5 \text{ m}^2$ (tại vị trí 267A) thuộc một phần thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là 598.258.500 đồng và giá trị ngôi nhà là 120.000.000 đồng). Anh N tự nguyện giao trả cho chị P giá trị ngôi nhà với số tiền là 120.000.000 đồng, anh N không đồng ý chia thửa đất 267 cho chị P do thửa đất là tài sản riêng của anh.

[4] Căn cứ vào trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án anh N, chị P không thống nhất diện tích $376,5 \text{ m}^2$ đất thuộc vị trí 267A tờ bản đồ số

41, tọa lạc ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh N, chị P. Căn cứ vào quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N ngày 06/10/2015, đơn cho đất ngày ngày 01/02/2007 (bút lục 36) và lời trình bày của ông Tây, bà Thiên thì phần đất có nguồn gốc của ông T, bà T1 tặng cho riêng anh N. Hơn nữa chị P cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đất được cho chung vợ chồng; việc chị P cho rằng phần đất nêu trên được cho chung vợ chồng nhưng khi cấp quyền sử dụng cho cá nhân anh N từ năm 2015 thì chị P cũng không khiếu nại gì nên căn cứ vào điều 43 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 là tài sản riêng của anh N được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Mặc khác chị P cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh giữa anh N và chị có thỏa thuận anh N tự nguyện nhập tài sản riêng của anh N vào khối tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 46 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó việc chị P yêu cầu anh N chia cho chị giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích là $376.5m^2$ (vị trí 267A) thuộc một phần thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Tuy nhiên thời điểm anh N được tặng cho đất thì anh N đã kết hôn với chị P. Đồng thời từ năm 2007 đến năm 2018 chị P, anh N có cất ngôi nhà kiên cố và có sử dụng ổn định, liên tục, công khai diện tích là $376.5m^2$ (tại vị trí 267A) thuộc một phần thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Tại phiên tòa anh N, chị P cùng thống nhất quá trình sử dụng đất anh N, chị P đã có công sức cải tạo san lấp mặt bằng để cất nhà ở do đó Hội đồng xét xử nhận thấy việc anh N, chị P cùng cải tạo san lấp mặt bằng góp phần quan trọng để làm tăng giá trị đất như hiện nay nên công sức này bằng $\frac{1}{4}$ tổng giá trị diện tích là $376.5m^2$ (tại vị trí 267A) với số tiền 299.129.250 là phù hợp; sau khi ly hôn anh N là người trực tiếp sử dụng đất do đó cần buộc anh N phải có nghĩa vụ giao trả cho chị P $\frac{1}{2}$ chi phí công sức đóng góp với số tiền 149.564.625 đồng là phù hợp.

[6] Đối với giá trị ngôi nhà chị Phạm Thị P, anh Lê Văn N thống nhất anh N có nghĩa vụ giao trả cho chị P số tiền 120.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của chị P, anh N và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Chị Phạm Thị P và anh Lê Văn N không tranh chấp vị trí thửa 268, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Chị Phạm Thị P và anh Lê Văn N tranh chấp giá trị thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre và không tranh chấp tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Chị Phạm Thị P và anh Lê Văn N không yêu cầu thẩm định giá chi phí san lấp mặt bằng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[10] Về chi phí tố tụng: Chị Phạm Thị P tự nguyện nộp là 1.288.000 đồng và đã nộp xong.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị P, anh Lê Văn N mỗi người phải nộp án phí có giá ngạch là $269.564.625 \text{ đồng} \times 5\% = 13.478.231 \text{ đồng}$.

[12] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, 177, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 38, 43, 46, 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị P.

Buộc anh Lê Văn N có nghĩa vụ giao trả cho chị Phạm Thị P số tiền 269.564.625 đồng.

Giao cho anh Lê Văn N được trực tiếp quản lý sử dụng phần đất diện tích diện tích là 376.5m² (tại vị trí 267A) thuộc một phần thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị Phạm Thị P và anh Lê Văn N không tranh chấp vị trí thửa 268, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chị Phạm Thị P và anh Lê Văn N tranh chấp giá trị thửa 267, tờ bản đồ số 41, tọa lạc ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre và không tranh chấp tài sản trên đất nên không xem xét giải quyết.

Chị Phạm Thị P và anh Lê Văn N không yêu cầu thẩm định giá chi phí san lấp mặt bằng nên không xem xét giải quyết

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 267, tờ bản đồ 41, tọa lạc ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre kèm theo.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Thị P phải nộp 13.478.231 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.500.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú theo biên lai thu số 0001735 ngày 22/4/2019. Chị Phạm Thị P phải nộp tiếp là 7.978.231 đồng.

Anh Lê Văn N phải nộp 13.478.231 đồng.

Về chi phí tố tụng: Chị Phạm Thị P tự nguyện nộp là 1.288.000 đồng và đã nộp xong.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Huỳnh Thị Phê

**Caùc Hoài thaảm nhaân daân
Chuû toãi phieân toaø**

Thaảm phaùn –

Nguyễn Văn Chót – Phạm Minh Đạt

Huyønh Thò Pheâ

